**9. Một số chỉ tiêu dân số và lao động**

*Người; %*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Thực hiệnnăm 2018** | **Ước tínhnăm 2019** | **Năm 2019 so với năm 2018** |
| **Dân số trung bình** | **1.777.506** | **1.810.421** | **101,9** |
| *Phân theo giới tính* |  |  |  |
| Nam | 891.052 | 908.672 | 102,0 |
| Nữ | 886.454 | 901.749 | 101,7 |
| *Phân theo thành thị, nông thôn* |  |  |  |
| Thành thị | 203.512 | 207.370 | 101,9 |
| Nông thôn | 1.573.994 | 1.603.051 | 101,8 |
| **Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên** | **1.067.408** | **1.082.833** | 101,4 |
| *Phân theo giới tính* |  |  |  |
| Nam | 535.085 | 543.487 | 101,6 |
| Nữ | 532.323 | 539.346 | 101,3 |
| *Phân theo thành thị, nông thôn* |  |  |  |
| Thành thị | 122.211 | 124.030 | 101,5 |
| Nông thôn | 945.197 | 958.803 | 101,4 |
| **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm** | **1.056.734** | **1.073.088** | 101,5 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 448.906 | 394.350 | 87,8 |
| Công nghiệp và xây dựng | 361.034 | 401.704 | 111,3 |
| Dịch vụ | 246.794 | 277.034 | 112,3 |